

# ẢNH HƯỞNG CỦA HÀNH VI LÀM CHA MẸ ĐẾN PHONG CÁCH BẢN SẮC: VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA KHẢ NĂNG TỰ ĐIỀU CHỈNH

Đoàn Thị Hằng<sup>1</sup>, Trần Thu Hương<sup>1</sup>, Lê Anh Đức<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Khoa Tâm lý học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; <sup>2</sup>Khoa Tâm thần, Bệnh viện Nhi Trung ương.

## TÓM TẮT

Quá trình hình thành bản sắc vừa chịu ảnh hưởng từ gia đình, vừa có sự nỗ lực của cá nhân. Nghiên cứu được thực hiện trên 372 sinh viên nhằm tìm hiểu sự tác động của hành vi làm cha mẹ đến phong cách nhận dạng ở sinh viên và vai trò trung gian của biến số khả năng tự điều chỉnh. Các thang đo: Hành vi làm cha mẹ (PBI); Phong cách bản sắc 5 (ISI-5) và Tự điều chỉnh (SSRQ) được sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy hành vi bảo vệ quá mức của cha mẹ có mối tương quan nghịch với phong cách bản sắc thông tin và khả năng tự điều chỉnh (với hệ số  $r$  lần lượt là  $-0,12$ ;  $-0,23$ ;  $p < 0,05$ ). Hành vi cha mẹ chăm sóc/kiểm soát tương quan nghịch với phong cách bản sắc né tránh - khuếch tán ( $r = -0,12$ ;  $p < 0,05$ ). Mô hình hồi quy chỉ ra vai trò trung gian của khả năng tự điều chỉnh trong mối quan hệ giữa hành vi làm cha mẹ và phong cách bản sắc. Những dữ liệu này là nền tảng cho các nghiên cứu tiếp theo về chủ đề này.

**Từ khóa:** Hành vi làm cha mẹ; Phong cách bản sắc; Phong cách bản sắc thông tin; Phong cách bản sắc né tránh - khuếch tán; Khả năng tự điều chỉnh; Sinh viên.

Ngày nhận bài: 27/9/2024; Ngày duyệt đăng bài: 25/9/2025.

## 1. Đặt vấn đề

Hình thành bản sắc có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của mỗi cá nhân, đặc biệt là thanh thiếu niên. Bản sắc cá nhân có mối liên hệ với các vấn đề phát triển của thanh thiếu niên: thành tích học tập (Hejazi và cộng sự, 2009; Cadely và cộng sự, 2011), các vấn đề sức khỏe tâm lý và liên quan đến các rối loạn tâm thần (Jorgensen, 2009; Whites và cộng sự, 2003) và các định hướng giá trị của thanh thiếu niên (Dollinger, 1995; Berzonsky và cộng sự, 2011). Tuy nhiên, mỗi cá nhân khi đối mặt và xử lý các vấn đề bản sắc lại theo các phong cách khác nhau. Theo Berzonsky (1988), phong cách bản sắc là *phương thức đặc trưng của thanh thiếu niên trong việc tiếp cận các vấn đề và quyết định có liên quan đến bản sắc cá nhân hoặc ý thức về bản thân của họ*. Phong cách nhận dạng bản sắc gồm: Phong cách thông tin (Information Identity Style) đề cập đến việc cá nhân đối mặt với các vấn đề bản sắc bằng cách chủ động tìm kiếm và đánh giá các giá trị, mục tiêu hoặc cơ hội trước khi đưa ra cam kết. Phong cách chuẩn mực (Normative Identity Style) thể hiện ở những người xử lý các vấn đề

bản sắc theo những chuẩn mực xã hội và kỳ vọng của người khác khi đối mặt với những khủng hoảng bản sắc. Phong cách né tránh - khuếch tán (Diffuse-Avoidant Identity Style) là phong cách được đặc trưng bởi cách cá nhân cố gắng né tránh hoặc trì hoãn các quyết định cho đến khi nhu cầu môi trường quyết định hành vi của họ (William, 2011).

Đối với quá trình hình thành bản sắc cá nhân, Marcia (1966) cho rằng gia đình có vai trò quan trọng trong định hình các phong cách xử lý những vấn đề liên quan đến bản sắc. Lý thuyết hệ thống gia đình (Grotevant và Cooper, 1986; Perosa, Perosa và Tam, 1996) và lý thuyết gắn bó (Bowlby, 1969) chỉ ra rằng hành vi nuôi dạy của bố mẹ có tác động thúc đẩy trẻ khám phá bản thân. Hành vi nuôi dạy của cha mẹ hay hành vi làm cha mẹ được xem là những hành vi cụ thể mà cha mẹ sử dụng trực tiếp trong quá trình nuôi dạy con cái nhằm giáo dục, định hướng hoặc bảo vệ con cái của họ. Hành vi làm cha mẹ bao gồm hành vi chăm sóc và hành vi bảo vệ. Trong đó, hành vi chăm sóc được biểu thị bằng sự ấm áp, tình cảm, đồng cảm và sự gần gũi. Còn hành vi bảo vệ con cái của cha mẹ là những hành vi đảm bảo sự an toàn của trẻ để chúng cảm thấy thoải mái khám phá mọi thứ xung quanh một cách độc lập (Ainsworth và cộng sự, 1978). Tuy nhiên, khi cha mẹ có hành vi bảo vệ quá mức và không phù hợp với sự phát triển của trẻ em thì trở thành hành vi kiểm soát. Hành vi kiểm soát bao gồm kiểm soát hành vi và kiểm soát tâm lý (Ballash và cộng sự, 2006).

Nhiều nghiên cứu khác nhau đã chỉ ra mối quan hệ giữa hành vi làm cha mẹ và phong cách bản sắc ở cá nhân. Các nghiên cứu này phát hiện ra rằng khả năng đáp ứng của mẹ có mối quan hệ thuận với phong cách chuẩn mực, phong cách thông tin, có mối quan hệ nghịch chiều với phong cách né tránh - khuếch tán (Soenens và cộng sự, 2011; Ratner, 2013). Nghiên cứu Smits và cộng sự (2008) cho thấy sự hỗ trợ của mẹ có mối quan hệ thuận với phong cách thông tin và phong cách chuẩn mực và có mối quan hệ nghịch với phong cách né tránh - khuếch tán. Trong khi đó, hành vi kiểm soát của mẹ có mối quan hệ nghịch với phong cách thông tin và phong cách chuẩn mực; sự kiểm soát tâm lý của mẹ có mối quan hệ thuận với phong cách né tránh - khuếch tán và sự hỗ trợ của bố có mối quan hệ thuận chiều với phong cách chuẩn mực và mối quan hệ nghịch chiều với phong cách né tránh. Nghiên cứu của Passmore và cộng sự (2005) cho thấy có phong cách chuẩn mực có mối tương quan thuận chiều với hành vi chăm sóc của cha mẹ và tương quan nghịch chiều với hành vi bảo vệ quá mức của cha mẹ.

Trong nghiên cứu của mình, Erikson (1959) đã nhấn mạnh vai trò cá nhân trong quá trình hình thành bản sắc; trong đó, khả năng tự điều chỉnh được biết đến như một trong các yếu tố tác động đến phong cách bản sắc. Khả năng tự điều chỉnh là sự nỗ lực của một cá nhân nhằm thay đổi cảm xúc, hành vi phù hợp với mục tiêu của mình (Luszczynska và cộng sự, 2004). Trong nghiên cứu thích ứng của Cavey và cộng sự (2004), tự điều chỉnh bao gồm kiểm soát xung động (impulse control) và thiết lập mục tiêu (goal setting). Kiểm soát xung động hay khả năng chống lại những cám dỗ để duy trì hành động theo đuổi mục tiêu cá

nhân đã đề ra. Các yếu tố liên quan đến kiểm soát xung động bao gồm: sinh học, phát triển, tâm lý và văn hóa (Bailer và cộng sự, 2011). Trong khi, thiết lập mục tiêu là quá trình quyết định điều cá nhân muốn đạt được hoặc người khác đạt được trong khoảng thời gian cụ thể (theo Cambridge dictionary, 2015).

Một số nghiên cứu cho thấy khả năng tự điều chỉnh có mối quan hệ thuận chiều với phong cách bản sắc thông tin và phong cách bản sắc chuẩn mực; đồng thời, có mối quan hệ nghịch chiều với phong cách bản sắc né tránh - khuếch tán (Jakubowski và cộng sự, 2004; Berzonsky và cộng sự, 2014). Phong cách bản sắc thông tin và phong cách bản sắc chuẩn mực được tìm thấy có tác động tích cực bởi hình thức chủ động của khả năng tự điều chỉnh (Seaton và cộng sự, 2008). Khả năng tự điều chỉnh cũng chịu ảnh hưởng bởi hành vi làm cha mẹ. Theo các nghiên cứu, những khách thể có khả năng tự điều chỉnh tốt đều có cha mẹ theo đuổi cách nuôi dạy thẩm quyền và khả năng tự điều chỉnh của con cái thấp khi cha mẹ theo đuổi phong cách nuôi dạy nuông chiều hoặc độc đoán (Jabeen và cộng sự, 2013; Newman, 2017).

Có thể thấy, phần nhiều các nghiên cứu đi trước xem xét những mối quan hệ trực tiếp giữa hành vi làm cha mẹ và phong cách bản sắc cá nhân, khả năng tự điều chỉnh và phong cách bản sắc... Nghiên cứu về ảnh hưởng của hành vi làm cha mẹ đến phong cách bản sắc cá nhân qua yếu tố trung gian là khả năng tự điều chỉnh còn hạn chế. Bài viết này có mục tiêu làm rõ tác động của các hành vi làm cha mẹ đến việc hình thành các phong cách đặc trưng mà cá nhân sử dụng để giải quyết vấn đề liên quan đến bản sắc, cũng như nỗ lực của cá nhân trong quá trình tìm kiếm bản sắc của bản thân. Với mục tiêu này, bài viết đã đặt ra hai giả thuyết nghiên cứu sau:

Giả thuyết H1: Có mối tương quan có ý nghĩa thống kê giữa các kiểu hành vi làm cha mẹ với các kiểu phong cách bản sắc và khả năng tự điều chỉnh ở sinh viên.

Giả thuyết H2: Các kiểu hành vi làm cha mẹ dự báo sự biến thiên của các phong cách bản sắc tương ứng ở sinh viên thông qua biến số trung gian là khả năng tự điều chỉnh của sinh viên.

## **2. Khách thể và phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Khách thể nghiên cứu**

Nghiên cứu cắt ngang được thực hiện trên 372 khách thể là sinh viên tại một số trường đại học tại Hà Nội, với phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện. Các khách thể nghiên cứu tham gia trả lời phiếu khảo sát với tinh thần tự nguyện, có độ tuổi từ 19 đến 26 ( $M = 20 \pm 1,34$ ). Trong số các khách thể tham gia nghiên cứu, nữ giới chiếm 72,6% ( $n = 270$ ) và có khoảng hơn 1/2 là sinh viên năm thứ nhất (chiếm 56,5%;  $n = 210$ ). Đa số sinh viên tham gia khảo sát có học lực khá (chiếm 67,5%;  $n = 251$ ), xuất thân từ nông thôn (chiếm 62,9%;  $n = 234$ ) và ở cùng người thân hoặc bạn bè trong thời gian học đại học (chiếm 82,4%;  $n = 299$ ) (xem bảng 1).

**Bảng 1: Đặc điểm mẫu nghiên cứu (N = 372)**

Biến số		n (%)	Biến số		n (%)
Giới tính	Nữ	270 (72,6)	Độ tuổi (M ± SD: 20 ± 1,34)	19 tuổi	205 (55,1)
	Nam	102 (27,4)		Trên 19 tuổi	167 (44,9)
Năm học	Năm nhất	210 (56,5)	Nơi ở hiện tại	Ở ký túc xá	50 (13,4)
	Năm hai	45 (12,1)		Ở với người thân	89 (25,9)
	Năm ba	59 (15,9)		Ở cùng bạn	210 (56,5)
	Năm bốn	47 (12,6)		Khác	23 (6,2)
	Trên năm bốn	11 (3,0)	Nơi xuất thân	Nông thôn	234 (62,9)
Học lực	Giỏi, xuất sắc	89 (23,9)		Thành thị	106 (28,5)
	Khá	251 (67,5)		Miền núi	24 (6,5)
	Trung bình	25 (6,7)		Vùng ven biển	8 (2,2)
	Yếu	7 (1,9)			

Ghi chú: n: Số lượng; M: Điểm trung bình; SD: Độ lệch chuẩn.

## 2.2. Công cụ đo lường

Vấn đề nghiên cứu được đo lường dựa trên ba thang đo chính:

*Thang đo Hành vi làm cha mẹ* (Parental Bonding Instrument - PBI) gồm 25 mệnh đề (item) do Parker, Tupling và Brown (1979) xây dựng. Thang đo được chia thành hai tiểu thang gồm: các hành vi cha mẹ bảo vệ quá mức với 13 mệnh đề (ví dụ: “*Bố/mẹ không muốn tôi lớn lên*”; “*Bố/mẹ cố gắng kiểm soát mọi thứ tôi làm*”) và các hành vi cha mẹ chăm sóc/kiểm soát với 12 mệnh đề (ví dụ: “*Bố/mẹ nói chuyện với tôi bằng giọng ám áp và thân thiện*”; “*Bố/mẹ hiểu và cảm thông với những lo nghĩ của tôi*”), dựa trên những đánh giá hồi cứu của con cái trong 16 năm đầu tiên. Các câu trả lời dựa trên thang Likert 4 từ 0 (Không hoàn toàn giống cha/mẹ) đến 3 (Hoàn toàn giống cha/mẹ). Độ tin cậy bên trong của tiểu thang đo Hành vi cha mẹ chăm sóc/kiểm soát là  $\alpha = 0,91$  và tiểu thang hành vi cha mẹ bảo vệ quá mức là  $\alpha = 0,87$ . Thang đo lần đầu tiên sử dụng trong nghiên cứu tại Việt Nam theo quy trình dịch ngược - xuôi và đo thử trên 30 khách thể, kết quả cho thấy thang đo Hành vi làm cha mẹ có độ tin cậy đáp ứng đủ điều kiện ( $\alpha > 0,60$ )

Bảng kiểm *Phong cách bản sắc* (Identity Style Inventory-5 - ISI-5) do Berzonsky và cộng sự (2013) xây dựng bao gồm 27 mệnh đề, được chia thành ba tiểu thang: phong cách bản sắc thông tin (ví dụ: “*Khi đưa ra những quyết định quan trọng, tôi muốn dành thời gian suy nghĩ về các lựa chọn của mình*”), phong

cách bản sắc quy chuẩn (ví dụ: “*Khi tôi đưa ra quyết định về tương lai của mình, tôi sẽ tự động làm theo những gì bạn bè thân thiết hoặc người mong đợi ở tôi*”), phong cách bản sắc né tránh - khuếch tán (ví dụ: “*Khi có một vấn đề cá nhân nảy sinh, tôi cố gắng trì hoãn việc hành động để giải quyết nó càng lâu càng tốt*”), mỗi tiểu thang có 9 mệnh đề. Mức độ của từng mệnh đề được đánh giá theo thang Likert 5 từ 1 (Hoàn toàn không giống tôi) đến 5 (Hoàn toàn giống tôi). Khi phân tích độ tin cậy bên trong của các tiểu thang đo, nhóm nghiên cứu loại bỏ tiểu thang Phong cách bản sắc quy chuẩn do hệ số Alpha của Cronbach không đáp ứng đủ điều kiện sử dụng  $\alpha = 0,43$  ( $< 0,60$ ). Hai tiểu thang còn lại đều có  $\alpha > 0,60$ ; cụ thể là: tiểu thang phong cách bản sắc thông tin có  $\alpha = 0,72$  và tiểu thang Phong cách bản sắc né tránh - khuếch tán có  $\alpha = 0,72$ . Thang đo này đã từng được sử dụng trên nhóm mẫu học sinh trung học phổ thông tại Việt Nam trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Anh Thư và cộng sự (2021), với hệ số Alpha của Cronbach của các tiểu thang đo như sau: tiểu thang Phong cách bản sắc thông tin là 0,7; tiểu thang Phong cách bản sắc chuẩn mực là 0,54 và tiểu thang Phong cách bản sắc né tránh - khuếch tán là 0,68.

Bảng hỏi *Tự điều chỉnh* phiên bản rút gọn (Short Self-Regulation Questionnaire - SSRQ) do Carey và cộng sự (2004) điều chỉnh từ phiên bản ban đầu của Brown và cộng sự (1999), với 31 mệnh đề, chia là hai tiểu thang: tiểu thang Thiết lập mục tiêu (Setting goals - SG) có 15 mệnh đề (ví dụ: “*Tôi thường xuyên theo dõi quá trình thực hiện mục tiêu của mình*”; “*Tôi hoàn toàn có khả năng đạt được những mục tiêu mà tôi đề ra cho mình*”) và tiểu thang Kiểm soát xung động (Impulse control - IC) có 16 mệnh đề (ví dụ: “*Những lỗi lầm thường chỉ xảy đến với tôi duy nhất một lần trong đời để tôi có cơ hội học hỏi từ đó*”; “*Tôi thường có thể nhìn thấy nhiều phương án khác nhau khi tôi muốn thay đổi một cái gì đó*”). Bảng hỏi sử dụng thang đo Likert 5 từ 1 (Hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (hoàn toàn đồng ý). Mức độ của toàn thang đo và các tiểu thang dựa trên tổng điểm của các mệnh đề ở thang đo tương ứng. Điểm cut-off cho thấy khả năng tự điều chỉnh cao tính trên toàn thang đo là 96 điểm; của khả năng thực hiện mục tiêu là 40 và của khả năng kiểm soát xung động là 52. Độ tin cậy của toàn thang là 0,88; của từng tiểu thang Thiết lập mục tiêu và Kiểm soát xung động lần lượt là 0,78 và 0,83. Trong phạm vi nghiên cứu, nhóm tác giả chỉ sử dụng khả năng tự điều chỉnh chung để xem xét vai trò trung gian mà không sử dụng hai tiểu thang đo.

Các thang đo được chuyển ngữ từ bản gốc được sự cho phép của các tác giả M. Benzonsky đối với ISI-5 và K. Carevy đối với SSRQ. Nhóm tác giả đã thực hiện đo thử 30 khách thể trước khi tiến hành phát bảng hỏi trên diện rộng.

Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 29.0 để xử lý số liệu và phân tích kết quả.

### 3. Kết quả nghiên cứu

#### 3.1. Mối quan hệ giữa hành vi làm cha mẹ, phong cách bản sắc và khả năng tự điều chỉnh của sinh viên

Các dữ liệu thu được được trình bày ở bảng 2 cho thấy các mối tương quan có ý nghĩa thống kê giữa các kiểu hành vi làm cha mẹ, các dạng phong cách bản sắc và khả năng tự điều chỉnh của sinh viên. Trong đó, nhóm hành vi cha mẹ bảo vệ quá mức có mối tương quan nghịch chiều với khả năng tự điều chỉnh ( $r = -0,23$ ;  $p < 0,01$ ), phong cách bản sắc thông tin ( $r = -0,12$ ;  $p < 0,05$ ) và thuận chiều với phong cách bản sắc né tránh - khuếch tán ( $r = 0,13$ ;  $p < 0,01$ ) ở sinh viên. Ngược lại, nhóm hành vi cha mẹ chăm sóc/kiểm soát có tương quan thuận chiều với khả năng tự điều chỉnh ( $r = 0,24$ ;  $p < 0,01$ ), phong cách bản sắc thông tin ( $r = 0,19$ ;  $p < 0,01$ ), tương quan nghịch chiều với phong cách bản sắc né tránh - khuếch tán ( $r = -0,12$ ;  $p < 0,05$ ). Những mối tương quan này mặc dù có ý nghĩa thống kê nhưng không chặt chẽ. Như vậy, theo đánh giá của nhóm khách thể tham gia khảo sát, sự bảo vệ của cha mẹ đối với con cái càng cao khiến các bạn sinh viên giảm sút khả năng tự điều chỉnh và phong cách bản sắc thông tin, đồng thời làm tăng phong cách bản sắc né tránh - khuếch tán của họ. Trong khi, cha mẹ chăm sóc/kiểm soát con sẽ làm gia tăng khả năng tự điều chỉnh, phát triển phong cách bản sắc thông tin, nhưng giảm đi phong cách bản sắc né tránh - khuếch tán.

**Bảng 2:** Hệ số tương quan hành vi làm cha mẹ, phong cách bản sắc và khả năng tự điều chỉnh theo báo cáo của sinh viên ( $N = 372$ )

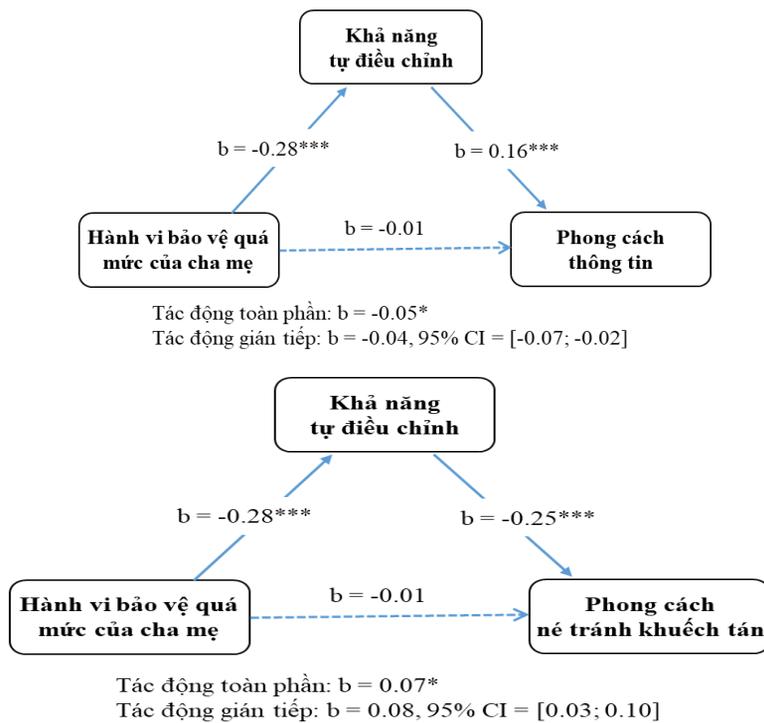
	MD/SD	PP	PC	SR	IIS	DAIS
PP	22,66/11,98	-				
PC	49,94/12,68	-0,45**	-			
SR	104,14/14,51	-0,23**	0,24**	-		
IIS	34,17/5,01	-0,12*	0,19**	0,48**	-	
DAIS	25,69/6,19	0,13**	-0,12*	-0,59**	-0,18**	-

Ghi chú: \*\*:  $p < 0,01$ ; \*:  $p < 0,05$ ; PP - Hành vi bảo vệ quá mức của bố mẹ, PC - Hành vi chăm sóc/kiểm soát của bố mẹ, SR - Tự điều chỉnh, IIS - Phong cách bản sắc thông tin, DAIS - Phong cách bản sắc né tránh - khuếch tán.

Bên cạnh đó, khả năng tự điều chỉnh của sinh viên có mối tương quan thuận chiều với phong cách bản sắc thông tin ( $r = 0,48$ ) và nghịch chiều với phong cách bản sắc né tránh - khuếch tán ( $r = -0,59$ ). Các mối tương quan này đều có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,01$  và khá chặt chẽ. Như vậy, khi có khả năng tự điều chỉnh cao, sinh viên có xu hướng đối mặt với các vấn đề bản sắc và chủ động tìm kiếm, đánh giá các giá trị của bản thân càng lớn và ngược lại. Những sinh viên này cũng có thể hạn chế, né tránh và trì hoãn các quyết định của bản thân khi khả năng tự điều chỉnh mình thấp và ngược lại.

### 3.2. Vai trò trung gian của khả năng tự điều chỉnh trong mối quan hệ giữa hành vi làm cha mẹ và phong cách bản sắc của sinh viên

Để giải thích vai trò trung gian của khả năng tự điều chỉnh trong mối quan hệ giữa hành vi làm cha mẹ và phong cách bản sắc, chúng tôi phân tích vai trò trung gian của khả năng tự điều chỉnh trong mối quan hệ giữa (1) hành vi bảo vệ quá mức của cha mẹ và phong cách thông tin, (2) hành vi bảo vệ quá mức của cha mẹ và phong cách né tránh - khuếch tán, (3) hành vi chăm sóc/kiểm soát của cha mẹ và phong cách thông tin, (4) hành vi chăm sóc/kiểm soát của cha mẹ và phong cách né tránh - khuếch tán.



Ghi chú:  $b$ : là hệ số hồi quy không chuẩn hóa; \*:  $p < 0,05$ ; \*\*\*:  $p < 0,001$ .

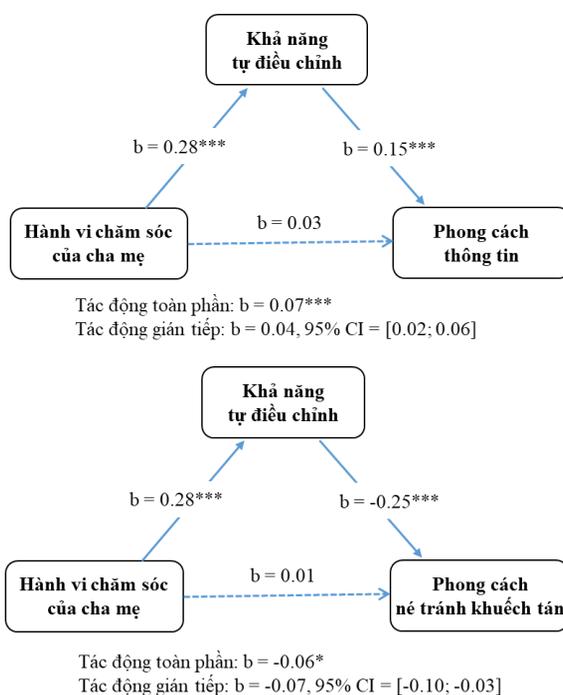
**Hình 1:** Mô hình phân tích vai trò trung gian của khả năng tự điều chỉnh trong mối quan hệ giữa hành vi bảo vệ quá mức của cha mẹ và phong cách bản sắc của sinh viên

Dựa trên mô hình 1, kết quả phân tích cho thấy, sự ảnh hưởng trực tiếp của hành vi bảo vệ quá mức của cha mẹ tới các kiểu phong cách bản sắc là không có ý nghĩa thống kê (giá trị  $p > 0,05$ ). Tuy nhiên, hành vi bảo vệ quá mức của cha mẹ có ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng tự điều chỉnh là nghịch chiều và có ý nghĩa thống kê ( $b = -0,28$ ;  $p < 0,001$ ). Đồng thời, khả năng tự điều chỉnh ảnh hưởng trực tiếp tới phong cách thông tin là thuận chiều và có ý nghĩa thống kê ( $b = 0,16$ ;  $p < 0,001$ ) và ảnh hưởng trực tiếp tới phong cách né tránh - khuếch tán là nghịch chiều và có ý nghĩa thống kê ( $b = -0,25$ ;  $p < 0,001$ ).

Mô hình tổng thể bao gồm cả sự ảnh hưởng trực tiếp và ảnh hưởng gián tiếp thông qua khả năng tự điều chỉnh đều cho thấy có ý nghĩa thống kê, lần lượt là hành vi bảo vệ quá mức của cha mẹ giải thích được 1,4% sự biến thiên của phong cách bản sắc thông tin ( $R^2 = 0,014$ ;  $b = -0,05$ ;  $p < 0,05$ ) và giải thích được 1,8% sự biến thiên của phong cách bản sắc né tránh - khuếch tán ( $R^2 = 0,018$ ;  $b = 0,07$ ;  $p < 0,05$ ).

Sự ảnh hưởng gián tiếp của hành vi bảo vệ quá mức của cha mẹ tới phong cách bản sắc thông tin của nhóm mẫu sinh viên thông qua khả năng tự điều chỉnh của họ có hệ số hồi quy  $b = -0,04$ ; 95% CI =  $[-0,07; -0,02]$ . Đồng thời, sự ảnh hưởng gián tiếp của hành vi bảo vệ quá mức của cha mẹ tới phong cách bản sắc né tránh - khuếch tán thông qua khả năng tự điều chỉnh có hệ số hồi quy  $b = 0,08$ ; 95% CI =  $[0,03; 0,10]$ . Hiệu ứng trung gian có ý nghĩa thống kê thông qua kiểm định Bootstrap cho thấy hiệu ứng gián tiếp này khác 0 về mặt thống kê được thể hiện bởi khoảng tin cậy 95% CI khác 0 (Hayes, 2017).

### 3.3. Vai trò trung gian khả năng tự điều chỉnh trong mối quan hệ giữa hành vi chăm sóc/kiểm soát của cha mẹ và phong cách bản sắc của sinh viên



Ghi chú:  $b$ : là hệ số hồi quy không chuẩn hóa; \*:  $p < 0,05$ ; \*\*\*:  $p < 0,001$ .

**Hình 2:** Mô hình phân tích vai trò trung gian của khả năng tự điều chỉnh trong mối quan hệ giữa hành vi chăm sóc/kiểm soát của cha mẹ và phong cách bản sắc của sinh viên

Dựa trên mô hình 2, những ảnh hưởng trực tiếp có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa  $p < 0,001$  gồm: hành vi chăm sóc/kiểm soát của cha mẹ ảnh hưởng

thuận chiều tới khả năng tự điều chỉnh của sinh viên ( $b = 0,28$ ); khả năng tự điều chỉnh của sinh viên ảnh hưởng thuận chiều tới phong cách bản sắc thông tin của họ ( $b = 0,15$ ) và ảnh hưởng trực tiếp nghịch chiều tới phong cách bản sắc né tránh - khuếch tán ( $b = -0,25$ ). Tương tự mô hình 1, hành vi chăm sóc/kiểm soát của cha mẹ không có sự ảnh hưởng trực tiếp tới các kiểu phong cách bản sắc ( $p > 0,05$ ).

Các kết quả của mô hình tổng thể bao gồm cả sự ảnh hưởng trực tiếp và ảnh hưởng gián tiếp thông qua khả năng tự điều chỉnh đều có ý nghĩa thống kê, lần lượt là hành vi chăm sóc/kiểm soát của cha mẹ giải thích được 3,7% sự biến thiên của phong cách bản sắc thông tin ( $R^2 = 0,037$ ;  $b = 0,07$ ;  $p < 0,001$ ) và giải thích được 1,3% sự biến thiên của phong cách bản sắc né tránh - khuếch tán ( $R^2 = 0,013$ ;  $b = -0,06$ ;  $p < 0,05$ ).

Kết quả phân tích ảnh hưởng gián tiếp từ hành vi chăm sóc/kiểm soát của cha mẹ tới phong cách bản sắc thông tin thông qua khả năng tự điều chỉnh có hệ số hồi quy  $b = 0,04$ ; 95% CI = [0,02; 0,06]. Đồng thời, sự ảnh hưởng gián tiếp của hành vi chăm sóc/kiểm soát của cha mẹ tới phong cách bản sắc né tránh - khuếch tán thông qua khả năng tự điều chỉnh có hệ số hồi quy  $b = -0,07$ ; 95% CI = [-0,10; -0,03]. Các hiệu ứng trung gian này có ý nghĩa thống kê thông qua kiểm định Bootstrap cho thấy hiệu ứng gián tiếp này khác 0 về mặt thống kê được thể hiện bởi khoảng tin cậy 95% CI không chứa giá trị 0 (Hayes, 2017).

#### 4. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu chỉ ra tác động của hành vi làm cha mẹ đến cách xử lý vấn đề bản sắc cá nhân thông qua vai trò trung gian khả năng tự điều chỉnh. Theo đó, nhóm khách thể có cha mẹ bảo vệ quá mức báo cáo họ có xu hướng né tránh xử lý các vấn đề liên quan đến bản sắc. Trong khi đó, nhóm sinh viên chủ động tìm kiếm và xử lý các vấn đề bản sắc báo cáo cha mẹ họ có hành vi nuôi dạy theo hướng quan tâm, chăm sóc. Trong phạm vi nghiên cứu này, những ảnh hưởng hành vi làm cha mẹ không tác động trực tiếp lên phong cách bản sắc của cá nhân mà thông qua khả năng tự điều chỉnh. Kết quả nghiên cứu một lần nữa chứng minh được vai trò, khả năng cá nhân trong việc định hướng xác định cái tôi của mình dưới tác động của môi trường bên ngoài. Trong lý thuyết của mình, Erikson (1968) mặc dù nhấn mạnh tầm quan trọng của môi trường xã hội hóa: nhóm, gia đình nhưng đồng thời ông nhấn mạnh vào năng lực cá nhân lựa chọn và quyết định xử lý để vượt qua mâu thuẫn: khủng hoảng bản sắc, xác định cái tôi. Tiếp bước quan điểm này, Grotevant (1987) cũng cho rằng lòng tự trọng, khả năng kiểm soát, năng lực nhận thức là một yếu tố quyết định bản sắc của cá nhân. Ông nhận định gia đình có tác động đến bản sắc, tuy nhiên, việc quyết định đôi mắt, xử lý các vấn đề bản sắc lại phụ thuộc và nhận thức và tính cách của mỗi người. Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả một lần nữa khẳng định lại vai trò cá nhân trong việc hình thành bản sắc dưới tác động của bố mẹ. Cụ thể, vai trò cá nhân là khả năng tự điều chỉnh của mỗi người kiểm soát các kích thích bên ngoài nhằm tập trung mục tiêu của mình.

Với những cá nhân có khả năng tự điều chỉnh cao cho thấy họ có khả năng chủ động xử lý các vấn đề bản sắc, ngược lại, với những cá nhân có khả năng tự điều chỉnh thấp, khách thể có xu hướng né tránh xử lý các vấn đề bản sắc, mặc dù cha mẹ có hành vi chăm sóc/bảo vệ cao. Một cá nhân có khả năng bám sát tốt để thực hiện mục tiêu cá nhân, họ có thể có khả năng phát huy tốt trong các tình huống đòi hỏi bộc lộ quan điểm cá nhân: chính trị, tôn giáo, nghề nghiệp. Trong nghiên cứu khác nhau, các tác giả khác cũng tìm thấy được mối quan hệ giữa phong cách bản sắc và khả năng tự điều chỉnh của sinh viên (Seaton và cộng sự, 2008; Berzonsky và cộng sự, 2019).

Khả năng tự điều chỉnh của cá nhân lại phụ thuộc vào hành vi nuôi dạy của cha mẹ. Theo đó, sinh viên cho rằng khả năng tự điều chỉnh của mình tốt hơn khi có bố mẹ theo đuổi hành vi nuôi dạy chăm sóc, yêu thương cao hơn. Ngược lại, nhóm khách thể có khả năng tự điều chỉnh thấp hơn thì cha mẹ có hành vi nuôi dạy bảo vệ quá mức. Các kết quả nghiên cứu khác nhau cũng cho thấy rằng, cách cha mẹ nuôi dạy con cái tác động đến khả năng tự điều chỉnh cảm xúc (Jabeen và cộng sự, 2013). Nghiên cứu của Cui và cộng sự (2016) cho thấy sự nuông chiều của cha mẹ có mối quan hệ với sự tự điều chỉnh ở sinh viên. Fuentes và cộng sự (2019) chỉ ra mối quan hệ giữa hành vi nuôi dạy con cái và sự tự điều chỉnh ở sinh viên Tây Ban Nha.

Dựa trên các quan điểm lý thuyết và các nghiên cứu thực tiễn đã chứng minh vai trò của mỗi cá nhân trong xác định cái tôi, bản sắc của mình dưới tác động của yếu tố gia đình. Trong phạm vi nghiên cứu, khả năng tự điều chỉnh đóng vai trò trung gian, đồng thời tác động đến phong cách xử lý bản sắc cá nhân dưới ảnh hưởng của hành vi làm cha mẹ. Theo đó, cá nhân cần có những kỹ năng nâng cao năng lực tự điều chỉnh của mình nhằm giải quyết các vấn đề bản sắc một cách chủ động. Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất, cha mẹ nên cân nhắc hành vi quan tâm, tôn trọng thay vì các hành vi kiểm soát, thao túng, chỉ trích nhằm hỗ trợ con cái của mình rèn luyện, nâng cao khả năng tự điều chỉnh từ đó, họ có thể xử lý các vấn đề bản sắc một cách tốt hơn.

## **5. Kết luận**

Nghiên cứu đã chứng minh rằng vai trò khả năng tự điều chỉnh trong mối quan hệ giữa hành vi làm cha mẹ và phong cách bản sắc. Khả năng tự điều chỉnh tác động thuận với phong cách thông tin và tác động nghịch đến phong cách nhận dạng né tránh - khuếch tán. Trong khi đó, khả năng tự điều chỉnh lại chịu sự tác động tích cực từ hành vi chăm sóc của cha mẹ và chịu tác động tiêu cực từ hành vi bảo vệ quá mức của cha mẹ. Kết quả nghiên cứu đã góp phần bổ sung thêm các cơ sở lý luận, các phương pháp nghiên cứu về quá trình hình thành bản sắc cá nhân, đồng thời, kết quả cũng chỉ ra vai trò của khả năng tự điều chỉnh trong nỗ lực giải quyết các vấn đề bản sắc của sinh viên. Từ những kết quả nghiên cứu hiện tại, chúng tôi đề xuất cần nâng cao nhận thức vai trò làm cha mẹ, khả năng

tự điều chỉnh ở sinh viên nhằm hỗ trợ xử lý các vấn đề liên quan đến bản sắc trong công tác tham vấn học đường và công tác xã hội.

Tuy nghiên cứu hiện tại đã chỉ ra được các kết quả khả quan, góp phần vào việc trả lời giả thuyết nghiên cứu đã đặt ra từ đầu nhưng nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế như: một số thang đo chưa có nghiên cứu thích ứng tại Việt Nam, số lượng mẫu đa dạng tuy nhiên chưa theo phân bố chuẩn do đó tính đại diện còn hạn chế.

## **Tài liệu tham khảo**

### ***Tài liệu tiếng Việt***

1. Nguyễn Thị Anh Thư, Nguyễn Thị Cẩm Tú, Đoàn Thị Hằng (2021). Phong cách bản sắc của học sinh trung học phổ thông. *Tạp chí Tâm lý học*, 7(268), 52-68.

### ***Tài liệu tiếng Anh***

2. Ainsworth, M. D., Blehar, M., Waters, E., & Wall, S. (1978). *Patterns of attachment: Assessed in the strange situation and at home*. Hillsdale, NJ: Lawrence Erlbaum Associates, Inc.

3. Bailer, B. A., Lindwall, J. J., Daly, B. P. (2011). Impulse Control. In: Goldstein, S., Naglieri, J.A. (eds) *Encyclopedia of Child Behavior and Development*. Springer, Boston, MA. [https://doi.org/10.1007/978-0-387-79061-9\\_1462](https://doi.org/10.1007/978-0-387-79061-9_1462).

4. Ballash, N., Leyfer, O., Buckley, A. F., & Woodruff-Borden, J. (2006). Parental control in the etiology of anxiety. *Clinical Child and Family Psychology Review*, 9(2), 113-133. DOI: 10.1007/s10567-006-0007-z.

5. Berzonsky, M. D. (1988). Self-theorists, identity status, and social cognition. In *Self, ego, and identity: Integrative approaches* (pp. 243-262). New York, NY: Springer New York.

6. Berzonsky, M. D., & Kinney, A. (2019). Identity processing style and depression: The mediational role of experiential avoidance and self-regulation. *Identity*, 19(2), 83-97.

7. Berzonsky, M. D., & Papini, D. R. (2014). Identity processing styles and value orientations: The mediational role of self-regulation and identity commitment. *Identity*, 14(2), 96-112. DOI: 10.1080/15283488.2013.858228.

8. Berzonsky, M. D., Cieciuch, J., Duriez, B., & Soenens, B. (2011). The how and what of identity formation: Associations between identity styles and value orientations. *Personality and Individual Differences*, 50(2), 295-299.

9. Berzonsky, M. D., Soenens, B., Luyckx, K., Smits, I., Papini, D. R., & Goossens, L. (2013). Development and validation of the revised identity style inventory (isi-5): Factor structure, reliability, and validity. *Psychological Assessment*, 25(3), 893-904. DOI: 10.1037/a0032642.

10. Bowlby, J. (1969). *Attachment and loss* (No. 79). Random House.

11. Cadely, H. S. E., Pittman, J. F., Kerpelman, J. L., & Adler-Baeder, F. (2011). The role of identity styles and academic possible selves on academic outcomes for high school students. *Identity, 11*(4), 267-288.
12. Carey, K. B., Neal, D. J., & Collins, S. E. (2004). A psychometric analysis of the self-regulation questionnaire. *Addictive Behaviors, 29*(2), 253-260. DOI: 10.1016/j.addbeh.2003.08.001.
13. Cui, M., Graber, J. A., Metz, A., & Darling, C. A. (2016). Parental indulgence, self-regulation, and young adults' behavioral and emotional problems. *Journal of Family Studies, 25*(3), 233-249. <https://doi.org/10.1080/13229400.2016.1237884>.
14. Dollinger, S. (1995). Identity styles and the five-factor model of personality. *Journal of Research in Personality, 29*(4), 475-479.
15. Erikson, E. (1959). Theory of identity development. *E. Erikson, Identity and the life cycle*. Nueva York: International Universities Press. Obtenido de <http://childdevpsychology.yolasite>.
16. Erikson, E. H. (1968). *Identity: Youth and crisis* (No. 7). WW Norton & company.
17. Fuentes, M. C., García-Ros, R., Pérez-González, F., & Sancerni, D. (2019). Effects of parenting styles on self-regulated learning and academic stress in Spanish adolescents. *International Journal of Environmental Research and Public Health, 16*(15), 2778.
18. Grotevant, H. D. (1987). Toward a process model of identity formation. *Journal of Adolescent Research, 2*, 203.
19. Grotevant, H. D., & Cooper, C. R. (1986). Individuation in family relationships: A perspective on individual differences in the development of identity and role-taking skill in adolescence. *Human Development, 29*(2), 82-100.
20. Harma, M. (2008). The impact of parental control and marital conflict on adolescents' self-regulation and adjustment (Master's thesis). The Middle East Technical University.
21. Hayes, A. F. (2017). *Introduction to mediation, moderation, and conditional process analysis: A regression-based approach*. Guilford publications.
22. Hejazi, E., Shahraray, M., Farsinejad, M., & Asgary, A. (2009). Identity styles and academic achievement: Mediating role of academic self-efficacy. *Social Psychology of Education, 12*(1), 123-135.
23. Jabeen, F., Anis-ul-Haque, M., & Riaz, M. N. (2013). Parenting styles as predictors of emotion regulation among adolescents. *Pakistan Journal of Psychological Research, 28*(1), 85-105.
24. Jakubowski, T. G., & Dembo, M. H. (2004). The relationship of self-efficacy, identity style, and stage of change with academic self-regulation. *Journal of College Reading and Learning, 35*(1), 7-24.
25. Jørgensen, C. R. (2009). Identity style in patients with borderline personality disorder and normal controls. *Journal of Personality Disorders, 23*(2), 101-112.

26. Luszczynska, A., Diehl, M., Gutiérrez-Doña, B., Kuusinen, P., & Schwarzer, R. (2004). Measuring one component of dispositional self-regulation: Attention control in goal pursuit. *Personality and Individual Differences*, 37(3), 555-566.
27. Luyckx, K., Soenens, B., Vansteenkiste, M., Goossens, L., & Berzonsky, M. D. (2007). Parental psychological control and dimensions of identity formation in emerging adulthood. *Journal of Family Psychology*, 21(3), 546.
28. Marcia, J. E. (1966). Development and validation of ego-identity status. *Journal of Personality and Social Psychology*, 3(5), 551.
29. Newman, M. (2017). The relationship between parenting style and self-regulation in early childhood. *Honors Theses (14)*. Dominican University of California.
30. Parker, G., Tupling, H., & Brown, L. B. (1979). A parental bonding instrument. *British Journal of Medical Psychology*, 52(1), 1-10. DOI: 10.1111/j.2044-8341.1979.tb02487.
31. Passmore, N. L., Fogarty, G. J., Bourke, C. J., & Baker-Evans, S. F. (2005). Parental bonding and identity style as correlates of self-esteem among adult adoptees and nonadoptees. *Family Relations*, 54(4), 523-534. DOI: 10.1111/j.1741-3729.2005.00338.
32. Perosa, L. M., Perosa, S. L., & Tam, H. P. (1996). The contribution of family structure and differentiation to identity development in females. *Journal of Youth and Adolescence*, 25(6), 817-837.
33. Ratner, K. (2013). The role of parenting and attachment in identity style development. *The Pegasus Review: UCF Undergraduate Research Journal*, 7(1), 15-26.
34. Seaton, C. L., & Beaumont, S. L. (2008). Individual differences in identity styles predict proactive forms of positive adjustment. *Identity: An International Journal of Theory and Research*, 8(3), 249-268.
35. Smits, I., Soenens, B., Luyckx, K., Duriez, B., Berzonsky, M., & Goossens, L. (2008). Perceived parenting dimensions and identity styles: Exploring the socialization of adolescents' processing of identity-relevant information. *Journal of Adolescence*, 31(2), 151-164.
36. Soenens, B., Berzonsky, M. D., Dunkel, C. S., & Papini, D. R. (2011). The role of perceived parental dimensions and identification in late adolescents' identity processing styles. *Identity*, 11(3), 189-210.
37. White, J. M., Montgomery, M. J., Wampler, R. S., & Fischer, J. L. (2003). Recovery from alcohol or drug abuse: The relationship between identity styles and recovery behaviors. *Identity: An International Journal of Theory and Research*, 3(4), 325-345.
38. Williams S. A. (2011). Identity Styles. In: Goldstein S., Naglieri J. A. (eds) *Encyclopedia of child behavior and development*. Springer, Boston, MA. [https://doi.org/10.1007/978-0-387-79061-9\\_1446](https://doi.org/10.1007/978-0-387-79061-9_1446).

### **Website**

39. <https://dictionary.apa.org/identity-style>.
40. <https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/goal-setting>.